**Phụ lục IV**

**Bộ tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính đối với**

**Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2018*

*của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm tối đa** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| **I** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC** | **82** |  |
| **1** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC** | **14** |  |
| **1.1** | **Ban hành kế hoạch CCHC** | **4** |  |
| 1.1.1 | Ban hành kế hoạch CCHC kịp thời | 2 | Kế hoạch CCHC năm của UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) |
|  | *Trước 15 ngày làm việc kể từ ngày Kế hoạch CCHC quận, huyện ban hành: 2 điểm* |  |  |
|  | *Sau 15 ngày kể từ ngày Kế hoạch CCHC quận, huyện ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 1.1.2 | Mức độ triển khai thực hiện kế hoạch CCHC | 2 | - Báo cáo CCHC năm của cấp xã;  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | *Từ 80% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| **1.2** | **Chế độ thông tin báo cáo về công tác CCHC** | **3** | - Các báo cáo CCHC định kỳ và chuyên đề của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
| 1.2.1 | Đảm bảo đầy đủ số lượng và đúng thời hạn báo cáo[[1]](#footnote-1) *(thiếu hoặc trễ mỗi báo cáo bị trừ 0,25 điểm, tối đa bị trừ không quá 2 điểm)* | 2 |  |
| 1.2.2 | Các báo cáo đầy đủ số liệu, nội dung và đúng theo mẫu quy định (*Cứ 01 báo cáo không đảm bảo chất lượng hoặc không theo đúng mẫu quy định thì bị trừ 0,25 điểm nhưng tối đa không quá 1 điểm)* | 1 |  |
| **1.3** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **3** |  |
| 1.3.1 | Ban hành Kế hoạch tuyên truyền | 1 | - Kế hoạch tuyên truyền CCCH của cấp xã  - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | *Ban hành trong tháng 02 của năm đánh giá: 1 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành sau tháng 02 của năm đánh giá: 0 điểm* |  |  |
| 1.3.2 | Mức độ thực hiện Kế hoạch tuyên truyền | 1 | Báo cáo CCHC định kỳ của cấp xã  Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% kế hoạch thì điểm tính theo công thức* . |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 1.3.3 | Sự đa dạng, phong phú trong công tác tuyên truyền | 1 | Báo cáo CCHC định kỳ của cấp xã  Tài liệu kiểm chứng khác có liên quan (nếu có) |
|  | *Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Thực hiện các tuyên truyền khác về CCHC: 0,5 điểm* |  |  |
| **1.4** | **Những sáng kiến, giải pháp, cách làm mới đem lại hiệu quả cho công tác CCHC của xã, phường, thị trấn** | **2** | - Kế hoạch, công văn triển khai hoặc đề tài nghiên cứu, tài liệu khác có liên quan của cấp xã  - Quyết định công nhận của Hội đồng sáng kiến cơ quan, đơn vị |
|  | *Có sáng kiến, giải pháp: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không có sáng kiến, giải pháp: 0 điểm* |  |  |
| **1.5** | **Thực hiện các nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao trong năm** | **2** | Báo cáo của cấp xã  Két quả theo dõi của Tổ công tác theo dõi kết luận của Thường trực UBND cấp huyện |
|  | *Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2 điểm* |  |  |
|  | *Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1 điểm* |  |  |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Hoàn thành dưới 85% số nhiệm vụ được giao: 0 điểm* |  |  |
| **2** | **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI ĐỊA PHƯƠNG** | **11** |  |
| **2.1** | **Tổ chức thực hiện các VBQPPL, văn bản quản lý điều hành của cấp trên tại địa phương** | **1** | Báo cáo CCHC năm của cấp xã |
|  | *Tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| **2.2** | **Công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã ban hành** | **2** |  |
| 2.2.1 | Xây dựng VBQPPL trong năm | 1 | - Văn bản giao xây dựng Nghị quyết, quyết định  - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, UBND quận, huyện |
|  | *Từ 85% - 100% số văn bản được ban hành đúng quy định điểm được tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85% số văn bản được ban hành đúng tiến độ: 0 điểm* |  |  |
| 2.2.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL | 1 | - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng nhân dân, UBND cấp xã  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp). |
|  | *100% văn bản ban hành đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình: 0 điểm* |  |  |
| **2.3** | **Công tác tham mưu Chương trình công tác của UBND quận, huyện** | **2** |  |
| 2.3.1 | Đăng ký Chương trình công tác của UBND quận, huyện | 1 | - Văn bản của cấp xã đăng ký nội dung Chương trình công tác của UBND quận, huyện  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện (do Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện cung cấp) |
|  | *Đúng thời gian quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Trễ hạn: 0 điểm* |  |  |
| 2.3.2 | Kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND quận, huyện (theo đăng ký của đơn vị) | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình công tác của UBND quận, huyện  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện (do Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 85% đến 100% chương trình đăng ký tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| **2.4** | **Thực hiện kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL** | **2** |  |
| 2.4.1 | Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 1 | - Báo cáo kết quả thực hiện của cấp xã  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp) |
|  | *Hoàn thành từ 70% đến 100% thì điểm được tính công thức* |  |  |
|  | *Đạt dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| 2.4.2 | Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kết quả kiểm tra, rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL | 1 | - Báo cáo kết quả rà soát, xử lý hệ thống hóa VBQPPL của cấp xã  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp) |
|  | *Báo cáo đúng nội dung và thời gian theo quy định: 01 điểm* |  |  |
|  | *Báo cáo không đúng nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định: 0 điểm* |  |  |
| **2.5** | **Theo dõi thi hành pháp luật** | **4** |  |
| 2.5.1 | Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND cấp xã | 1 | - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của cấp xã  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp). |
|  | *Ban hành đúng thời gian: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Ban hành trễ hoặc không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.2 | Kết quả thực hiện Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật năm của cấp xã  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp) |
|  | *Hoàn thành 85% đến 100% kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.3 | Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật | **1** | - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của cấp xã  - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp (do Sở Tư pháp cung cấp) |
|  | *Báo cáo đúng nội dung và thời gian quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Báo cáo không đúng thời gian hoặc không đúng nội dung quy định: 0 điểm* |  |  |
| 2.5.4 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | 1 | - Các văn bản chỉ đạo hoặc đề xuất xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật của cấp xã (công văn, báo cáo,..)  - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp (do Phòng Tư pháp cung cấp) |
|  | *Từ 85% đến 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm* |  |  |
| **3** | **CẢI CÁCH TTHC** | **12,5** |  |
| **3.1** | **Rà soát TTHC, VBQPPL quy định TTHC** | **2** | Kế hoạch, Hồ sơ báo cáo, văn bản kiến nghị của cấp xã  Kết quả kiểm tra, theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Có kế hoạch, hồ sơ báo cáo văn bản kiến nghị: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không có kế hoạch, hồ sơ báo cáo văn bản kiến nghị: 0 điểm* |  |  |
| **3.2** | **Thực hiện công khai TTHC** | **1** | - Báo cáo kết quả thực hiện rà soát của cấp xã  - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Niêm yết đầy đủ, chính xác, kịp thời, đúng quy định: 01 điểm* |  |  |
|  | *Niêm yết không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm* |  |  |
| **3.3** | **THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG** | **5,5** |  |
| 3.3.1 | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa cấp huyện và cấp xã | 2 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC của cấp xã  - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện (do Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện cung cấp) |
|  | *Từ 10 TTHC trở lên: 2 điểm* |  |  |
|  | *Từ 5 - 9 TTHC: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 5 TTHC: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và trước hẹn tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã | 1,5 | - Báo cáo kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của cấp xã;  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ hoặc Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Đạt từ 95% đến 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 95% hồ sơ: 0 điểm* |  |  |
| 3.3.3 | Bố trí công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã | 2 |  |
|  | *100% công chức được bố trí đúng quy định: 2 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% đến dưới 100 thì điểm được tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| **3.4** | **Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính** | **4** |  |
| 3.4.1 | Xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) | 2 | - Báo cáo CCHC năm hoặc Báo cáo kiểm soát TTHC của cấp xã  - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện (do Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện cung cấp) |
|  | *100% các PAKN được xử lý hoặc đề nghị xử lý xong: 2 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 100% các PAKN được xử lý hoặc đề nghị xử lý xong: 0 điểm* |  |  |
| 3.4.2 | Báo cáo tình hình, công tác kiểm soát TTHC | 2 | - Báo cáo kiểm soát TTHC của cấp xã  - Kết quả thống kê từ Phần mềm M&E (do Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện cung cấp) |
|  | *Đầy đủ, chính xác và đúng hạn quy định: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không đầy đủ hoặc không chính xác hoặc trên hạn quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không báo cáo: 0 điểm* |  |  |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **8** |  |
| **4.1** | **Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã** | **2** | **-** Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Thực hiện đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện sáp nhập, nhất thể hóa các chức danh: CỘNG THÊM 1 điểm* |  |  |
| **4.2** | **Quy chế làm việc của UBND cấp xã** | **6** |  |
| 4.2.1 | Có ban hành Quy chế làm việc | 2 | - Quyết định ban hành quy chế làm việc của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Ban hành theo quy định: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| 4.2.2 | Kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm | 2 | Báo cáo hoặc văn bản kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc hàng năm của cấp xã |
|  | *Có báo cáo đánh giá kiểm điểm theo quy định: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không báo cáo đánh giá kiểm điểm: 0 điểm* |  |  |
| 4.2.3 | Kết quả thực hiện Quy chế làm việc | 2 | - Báo cáo hoặc văn bản kiểm điểm thực hiện Quy chế làm việc của quận, huyện  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Không có CBCC vi phạm quy chế: 2 điểm* |  |  |
|  | *Có CBCC vi phạm: 0 điểm* |  |  |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCC** | **15** |  |
| **5.1** | **Xây dựng kế hoạch và báo cáo kết quả sử dụng biên chế và lao động hàng năm đúng quy định** | **2** | - Kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với CBCC của cấp xã  - Báo cáo kết quả sử dụng biên chế  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Có xây dựng kế hoạch và báo cáo: 2 điểm* |  |  |
|  | *Có xây dựng kế hoạch nhưng không có báo cáo hoặc có báo cáo mà không xây dựng kế hoạch: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không xây dựng kế hoạch và báo cáo: 0 điểm* |  |  |
| **5.2** | **Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về CBCC của cấp xã trên phần mềm Quản lý thông tin CBCCVC[[2]](#footnote-2)** | **2** | Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 90% trở lên tính điểm theo công thức* |  |  |
|  | *Đạt dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| **5.3** | **Chất lượng CBCC cấp xã** | **5** |  |
| 5.3.1 | Tỷ lệ công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn (từ trung cấp trở lên) | 2 | - Báo cáo CCHC năm  - Bảng thống kê chi tiết trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã (trích xuất từ phần mềm quản lý CBCCVC)  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 80% đến 100% công chức đạt chuẩn thì điểm được tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 5.3.2 | Tỷ lệ cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn (từ trung cấp trở lên) | 2 | - Báo cáo CCHC năm  - Bảng thống kê chi tiết trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ cấp xã (trích xuất từ phần mềm quản lý CBCCVC)  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 80% đến 100% cán bộ đạt chuẩn điểm được tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 5.3.1 | Trình độ chuyên môn của CBCC cấp xã từ đại học trở lên | 1 | - Báo cáo CCHC năm  - Bảng thống kê chi tiết trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của CBCCVC (trích xuất từ phần mềm quản lý CBCCVC)  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 80% CBCC có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên: 2 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 80%: theo công thức* |  |  |
| **5.4** | **Tỷ lệ CBCC cấp xã được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ** | **2** | - Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về đào tạo, bồi dưỡng của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Từ 80% tổng số CBCC trở lên: 2 điểm* |  |  |
|  | *Từ 40% đến dưới 80% tổng số CBCC thì điểm được tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 40% tổng số CBCC: 0 điểm* |  |  |
| **5.5** | **Công tác đánh giá, phân loại CBCC** | **4** |  |
| 5.5.1 | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCC | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCC cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *Kịp thời và đầy đủ: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không kịp thời hoặc không đầy đủ: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.2 | Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại CBCC | 1 | - Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại CBCC cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Phòng Nội vụ cung cấp) |
|  | *Đúng quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không đúng quy định: 0 điểm* |  |  |
| 5.5.3 | Kết quả đánh giá CBCC hàng năm | 2 | - Báo cáo kết quả đánh giá CBCC của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ (do Sở Nội vụ cung cấp) |
|  | *- Từ 90% đến 100% CBCC được đánh giá Hoàn thành nhiệm vụ trở lên thì điểm tính theo công thức* |  |  |
|  | *- Dưới 90% CBCC được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 0 điểm* |  |  |
| **6** | **THỰC HIỆN CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **6** |  |
| **6.1** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính** | **2** | - Báo cáo CCHC năm  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính (do Phòng Tài chính cung cấp) |
|  | *Có thực hiện theo quy định: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| **6.2** | **Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ** | **2** | - Quy chế chi tiêu nội bộ của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính (do Phòng Tài chính cung cấp) |
|  | *Ban hành theo quy định: 1 điểm* |  |  |
|  | *Không ban hành: 0 điểm* |  |  |
| **6.3** | **Nâng cao thu nhập và đời sống cho CBCC** | **2** | - Chứng từ chi tăng thu nhập cho CBCC của đơn vị trong năm  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Tài chính (do Phòng Tài chính cung cấp) |
|  | *Có tiết kiệm tăng thu nhập cho CBCC: 2 điểm* |  |  |
|  | *Không: 0 điểm* |  |  |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC** | **15,5** |  |
| **7.1** | **Ứng dụng CNTT tại cơ quan** | **6** |  |
| 7.1.1 | Máy tính trong mạng nội bộ tại trụ sở UBND cấp xã được cấu hình sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của TP | 1 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cấp xã  Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hóa thông tin cung cấp) |
|  | *Đạt tỷ lệ 100% máy tính (không bao gồm máy tính dành riêng soạn văn bản mật): 1 điểm* |  |  |
|  | *Đạt tỷ lệ dưới 100% máy tính: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.2 | Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử TP (@cantho.gov.vn) để trao đổi công việc | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cấp xã  - Dữ liệu thống kê được xuất từ hệ thống thư điện tử TP (do Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp) |
|  | *Đạt 95%: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 80% đến dưới 95%:* |  |  |
|  | *Dưới 80%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hóa thông tin cung cấp) |
|  | *Từ 90% trở lên: 1,5* |  |  |
|  | *Từ 60% - dưới 90%, điểm tính theo công thức:* |  |  |
|  | *Dưới 60%: 0 điểm* |  |  |
| 7.1.4 | Tình hình sử dụng Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành | 1,5 | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hóa thông tin cung cấp) |
|  | *Văn bản đến được luân chuyển đến lãnh đạo, CBCC, chuyên môn để xử lý: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Văn bản đi được luân chuyển từ CBCC (qua cấp lãnh đạo phê duyệt) đến văn thư để phát hành: CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Từ 90% văn bản đi trở lên (trừ văn bản mật) gửi liên thông trên phần mềm đến các cơ quan nhà nước (cơ quan đã được triển khai phần mềm): CỘNG THÊM 0,5 điểm* |  |  |
| 7.1.5 | Sử dụng chữ ký số theo quy định của UBND TP | 1 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của UBND cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hóa thông tin cung cấp) |
|  | *Từ 90% trở lên: 1 điểm* |  |  |
|  | *Từ 70% đến 90%: tính theo công thức* |  |  |
|  | *Đạt dưới 70%: 0 điểm* |  |  |
| **7.2** | **Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp** | **3,5** |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ xử lý trên Phần mềm Một cửa điện tử so với số lượng thực tế tiếp nhận, xử lý | 2 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hoá thông tin cung cấp) |
|  | *Đạt 100%: 2 điểm* |  |  |
|  | *Từ 90% đến dưới 100%: 1 điểm* |  |  |
|  | *Dưới 90%: 0 điểm* |  |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ số lượng hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến ở mức độ 3 | 1,5 | - Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Văn hóa thông tin (do Phòng Văn hóa thông tin cung cấp) |
|  | *Đạt từ 15% trở lên: 1,5 điểm* |  |  |
|  | *Đạt từ 5% đến dưới 15%:* |  |  |
|  | *Đạt dưới 5% : 0 điểm* |  |  |
| **7.3** | **Áp dụng ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính** | **6** |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC được UBND TP công bố có áp dụng quy trình ISO 9001:2008 | 1 | - Báo cáo CCHC năm của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.2 | Thực hiện đánh giá nội bộ | 2 | - Biên bản đánh giá nội bộ của cấp xã  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Có thực hiện đúng thời gian quy định và đánh giá đầy đủ các lĩnh vực: 2 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá đủ các lĩnh vực hoặc có thực hiện đúng thời gian quy định nhưng không đầy đủ các lĩnh vực: 1 điểm* |  |  |
|  | *Có thực hiện nhưng trễ thời gian quy định và đánh giá không đầy đủ các lĩnh vực: 0,5 điểm* |  |  |
|  | *Không thực hiện: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.3 | Tích hợp ISO trên phần mềm một cửa điện tử | 2 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Từ 85% đến 100% thì điểm đánh giá tính theo công thức Dưới 80%: theo công thức* |  |  |
|  | *Dưới 85%: 0 điểm* |  |  |
| 7.3.4 | Sử dụng Phiếu luân chuyển hồ sơ ISO trực tiếp trên Phần mềm một cửa điện tử đối với các quy trình ISO đã được áp dụng phần mềm | 1 | - Báo cáo CCHC năm của đơn vị  - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng HĐND và UBND quận, huyện |
|  | *Có thực hiện (không còn sử dụng phiếu giấy): 1 điểm* |  |  |
|  | *Còn sử dụng phiếu giấy: 0 điểm* |  |  |
| **II** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC** | **18** |  |
| **2** | **Kết quả chỉ đạo, điều hành của UBND cấp xã** | **4** | Ý kiến đánh giá của Thường trực HĐND và UBND cấp huyện (qua điều tra xã hội học) |
|  | *Xếp loại Rất Tốt: 4 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Tốt: 3 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Khá: 2 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Trung bình: 1 điểm* |  |  |
|  | *Xếp loại Yếu: 0 điểm* |  |  |
| **3** | **Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công** | **10** | Kết quả điều tra khảo sát của Sở Nội vụ hàng năm |
|  | *Điểm được tính theo công thức* |  |  |
| **4** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn theo Kế hoạch được quận, huyện giao** | **4** |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** | **100** |  |

1. Gồm có: 04 báo cáo định kỳ (báo cáo quý I, quý III, 6 tháng, năm); Báo cáo chuyên đề theo yêu cầu của UBND cấp huyện [↑](#footnote-ref-1)
2. Thông qua dữ liệu thống kê trên Phần mềm quản lý CBCCVC [↑](#footnote-ref-2)